

Phụ lục 03: Danh sách 435 khách hàng bị truy thu số tiền nhận về cao hơn số tiền đầu tư ban đầu
 Ban hành kèm theo Bản án số 158/2026/HS-ST ngày 24/9/2026

STT	Họ và tên	Sinh ngày	Giới tính	Nơi cư trú	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán	Lãi đã nhận từ các hợp đồng trước	Tiền lãi đã nhận vượt gốc
1	BẢO NAM	02/09/1993	Nam	Tổ 38, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	418.500.000	268.500.000
2	BÙI DUY ANH	24/04/1983	Nam	Tổ 5, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	250.000.000	694.500.000	444.500.000
3	BÙI THỊ CẨM TRÂM	15/06/1984	Nữ	KIỆT 536/19, ĐƯỜNG ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỔ 12TKĐ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	530.000.000	642.000.000	112.000.000
4	BÙI THỊ DUYỀN	14/10/1991	Nữ	Thôn An Hòa, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	260.250.000	60.250.000
5	BÙI THỊ HẢI	21/09/1991	Nữ	158 Trần Quang Khải, Tổ 32, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	189.000.000	39.000.000
6	BÙI THỊ HUYỀN TRANG	27/12/1991	Nữ	Tổ 1, Thôn Mực, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	198.000.000	48.000.000
7	BÙI THỊ LÀNH	10/07/1997	Nữ	Thôn Minh Hải, xã Thạch Khê, tỉnh Hà Tĩnh	150.000.000	186.600.000	36.600.000
8	BÙI THỊ MINH HIỀN	19/08/1991	Nữ	01 An Hải Bắc 4, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	297.000.000	147.000.000
9	BÙI THỊ NHUNG	28/08/1985	Nữ	Tổ dân phố số 18 Mễ Trì, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	180.000.000	243.000.000	63.000.000
10	BÙI THỊ VÂN	14/06/1963	Nữ	Trường Cao đẳng XDCTĐT Xuân Dục, xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội	250.000.000	360.000.000	110.000.000
11	BÙI VĂN XUÂN	15/02/1954	Nam	Kiệt 536/19 Điện Biên Phủ, TỔ 12, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	500.000.000	630.000.000	130.000.000
12	CAO VĂN LỘC	04/01/1991	Nam	Căn số P21503, chung cư Panoma 2, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	700.000.000	2.054.000.000	1.354.000.000
13	CHÂU THỊ HẠNH	12/01/1993	Nữ	Thôn Vĩnh An Bắc, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng	230.000.000	248.400.000	18.400.000
14	CHÂU TRẦN KHÁNH VÂN	05/09/1982	Nữ	85 Ngõ Thị Liễu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	288.000.000	88.000.000
15	CHU THỊ HOÀI	22/02/1998	Nữ	TDP Kỳ Long, phường Vũ Áng, tỉnh Hà Tĩnh	535.000.000	561.900.000	26.900.000
16	ĐÀM VĂN NHỰT	16/05/1992	Nam	Tổ 24, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	500.000.000	628.500.000	128.500.000
17	ĐẶNG ẮN	20/10/1962	Nam	TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	1.000.000.000	1.734.600.000	734.600.000
18	ĐẶNG ANH TÚ	18/10/1989	Nam	Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng	230.000.000	238.500.000	8.500.000
19	ĐẶNG HỒNG TRÂM	13/02/1992	Nữ	16 Núi Thành, Tổ dân phố số 06 Hòa Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	213.000.000	63.000.000
20	ĐẶNG HUY TUẤN	02/02/1989	Nam	32 An Mỹ 5, Tổ 11A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	414.000.000	14.000.000
21	ĐẶNG MINH TÀN	16/02/1989	Nam	TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	370.000.000	600.900.000	230.900.000
22	ĐẶNG NGOC MINH	01/01/1960	Nam	77 Xuân Diệu, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	700.000.000	2.085.000.000	1.385.000.000
23	ĐẶNG NGÔN	01/01/1966	Nam	Thôn Đồng Nghệ, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000

24	ĐẶNG PHƯỚC ĐÀ	01/06/1993	Nam	Tổ 3, Thôn Nam Sơn, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	407.250.000	57.250.000
25	ĐẶNG PHƯỚC TÙNG	08/01/1991	Nam	Toà CT5, căn hộ CH18.07, chung cư NOXH Bàu Trám, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	228.000.000	28.000.000
26	ĐẶNG THỊ BÍCH NGỌC	02/07/1989	Nữ	K304/7 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	280.000.000	30.000.000
27	ĐẶNG THỊ KIM LONG	03/12/1990	Nữ	249 Nguyễn Chích, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	550.000.000	766.500.000	216.500.000
28	ĐẶNG THỊ NHƯ QUỲNH	22/02/1988	Nữ	TDP Nam Ô 2, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	160.000.000	232.800.000	72.800.000
29	ĐẶNG VĂN PHƯƠNG	01/04/1989	Nam	59 Nguyễn Trung Trực, Tổ 3, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	348.000.000	48.000.000
30	ĐẶNG VĂN TÂN	10/07/1995	Nam	K129/6 Vũ Lăng, tổ 17, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	269.250.000	119.250.000
31	ĐÀO VIỆT CƯỜNG	30/11/1983	Nam	P12B06 tòa Park 5, chung cư Time city, phường Vĩnh Tuy, thành phố Hà Nội	250.000.000	751.662.000	501.662.000
32	ĐINH THỊ THẢO ANH	06/09/1993	Nữ	K136/H9/3 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	300.000.000	100.000.000
33	ĐỖ CHÍ TOÀN	28/02/2001	Nam	Thôn Tiên Kỳ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng	850.000.000	900.000.000	50.000.000
34	ĐỖ TÂN VƯƠNG	18/01/1948	Nam	597 Trường Chinh, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	167.000.000	297.120.000	130.120.000
35	ĐỖ THỊ CẨM GIANG	24/03/1988	Nữ	thôn Phú Lâm, xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi	260.000.000	265.200.000	5.200.000
36	ĐỖ THỊ QUỲNH	01/01/1996	Nữ	Thôn Thống Nhất, Xã Ea Kly, Đăk Lăk	1.140.000.000	1.884.900.000	744.900.000
37	ĐỖ THỊ VY	04/04/1948	Nữ	57B Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội	700.000.000	715.500.000	15.500.000
38	ĐOÀN NGỌC CHÂU ẬU	27/09/1984	Nam	818/29 Trần Cao Vân, TỔ 20, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	300.000.000	323.250.000	23.250.000
39	ĐOÀN THỊ BÌNH	01/02/1984	Nữ	1F, Đường số 4, Tổ 37, Khu phố 1, phường Bảo Vinh, tỉnh Đồng Nai	1.250.000.000	1.275.600.000	25.600.000
40	ĐOÀN THỊ HÀN NY	10/06/1991	Nữ	Tổ 2, Thôn Dung, xã Thạnh Mỹ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	450.000.000	250.000.000
41	ĐOÀN THỊ MINH PHƯƠNG	03/01/1986	Nữ	22 Nguyễn Đình Tự, tổ 70 phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	681.000.000	381.000.000
42	DƯƠNG NGUYỄN THOẠI VY	21/01/1994	Nữ	K1 H22/24 Phạm Như Xương, tổ 33, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	462.000.000	62.000.000
43	DƯƠNG QUANG THÀNH	03/01/1987	Nam	134 Lý Triện, Tổ 79, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	450.000.000	540.000.000	90.000.000
44	DƯƠNG VƯƠNG ANH	14/04/1984	Nữ	K30 Hà Bổng, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	179.220.600	29.220.600
45	HÀ HẢI LINH	17/10/1988	Nữ	51 An Hải Đông 1, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	1.600.000.000	1.781.100.000	181.100.000
46	HÀ THỊ THU THÚY	02/12/1975	Nữ	103/8 Trần Đình Xu, tổ dân phố 33, khu phố 2, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000	432.000.000	232.000.000
47	HÀN THỊ DĨNH	03/09/1993	Nữ	Thôn Tây Nông Xá, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	150.000.000	163.500.000	13.500.000
48	HỒ HỒNG NHUNG	18/02/1992	Nữ	Thôn Trung Giang, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	189.600.000	39.600.000

49	HỒ QUANG ANH	01/08/1969	Nam	Tổ 70, Khu Phố 9, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	200.000.000	207.000.000	7.000.000
50	HỒ THỊ BA	01/01/1963	Nữ	Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	448.000.000	198.000.000
51	HỒ THỊ HẢI VÂN	09/10/1990	Nữ	Thôn Diêm Phở, xã Tam Anh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	195.900.000	45.900.000
52	HỒ THỊ TÂM UYÊN	30/05/1996	Nữ	Tổ 6, Kp 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	2.200.000.000	3.418.800.000	1.218.800.000
53	HỒ THỊ THÂY	13/07/1973	Nữ	TỔ 1, KHU VỰC 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	150.000.000	186.000.000	36.000.000
54	HỒ THỊ THÚY TRINH	30/01/1985	Nữ	Số nhà K17/8 Nguyễn Trung Ngạn ,Tổ 10, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.500.000	52.500.000
55	HOÀNG CÁT PHỤNG	14/07/1992	Nữ	Khu nhà nhân viên Hoiana, xã Duy Nghĩa, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	225.000.000	25.000.000
56	HOÀNG ĐỨC TRÍ	20/05/1987	Nam	Thôn Phú Hưng, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	180.000.000	30.000.000
57	HOÀNG THẢO ANH	06/10/1994	Nữ	18/36 Đồng Đa, phường Thuận Hóa, thành phố Huế	310.000.000	324.000.000	14.000.000
58	HOÀNG THỊ HÀ	23/01/1983	Nữ	19 Đào Sư Tích, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	948.882.816	748.882.816
59	HOÀNG THỊ HOA	01/01/1967	Nữ	Tổ 7, TDP Hữu Nghi, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	212.400.000	62.400.000
60	HOÀNG THỊ HOÀI HƯƠNG	17/10/1988	Nữ	25 NGÔ QUYÊN, TỔ 28, KHU PHỐ 12, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	300.000.000	347.100.000	47.100.000
61	HOÀNG THỊ KIM LUYẾN	14/08/1983	Nữ	Đường Huỳnh Thúc Kháng, Tổ 8, Khu phố 10, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	207.000.000	7.000.000
62	HOÀNG THỊ MÃI	16/11/1996	Nữ	Thôn Chợ Gô, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	270.000.000	70.000.000
63	HOÀNG THỊ THU	08/02/1987	Nữ	493 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng	150.000.000	539.100.000	389.100.000
64	HOÀNG VĂN LINH	05/09/1990	Nam	Thôn 1, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi	550.000.000	595.000.000	45.000.000
65	HUỲNH NGỌC UYÊN	28/11/1995	Nữ	Thôn Danh Sơn, xã Đức Phú, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	267.900.000	17.900.000
66	HUỲNH NGUYỄN BẢO ANH	03/12/1993	Nữ	152 Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	250.000.000	301.500.000	51.500.000
67	HUỲNH THỊ HỒNG ĐÀO	16/02/1989	Nữ	28/5/2/1Trần Quốc Toản, Khu phố 52, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	200.000.000	209.250.000	9.250.000
68	HUỲNH THỊ KIỀU MẾN	28/06/1989	Nữ	Tổ 12, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	170.000.000	186.000.000	16.000.000
69	HUỲNH THỊ KIM THUẬN	23/11/1988	Nữ	Lô 53, khu B2-3 đường Nại Nam 8, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	240.000.000	40.000.000
70	HUỲNH THỊ LÊ	01/01/1951	Nữ	Tổ 22, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	198.000.000	48.000.000
71	HUỲNH THỊ LIÊM	21/09/1982	Nữ	558/58 Bình Quới, Phường Bình Quới, thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000	216.000.000	16.000.000
72	HUỲNH THỊ MINH AN	04/04/1991	Nữ	04 Phan Thúc Duyên, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	346.500.000	146.500.000
73	HUỲNH THỊ NGỌC DIỆP	15/07/1999	Nữ	Tổ 65, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	230.000.000	255.420.000	25.420.000

74	HUỖNH THI THANH THANH	17/05/1996	Nữ	Thôn Phước Tượng, xã Phú Lộc, thành phố Huế	200.000.000	285.000.000	85.000.000
75	HUỖNH THI THANH TUYỀN	12/08/1995	Nữ	Tổ 23, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	288.000.000	88.000.000
76	HUỖNH THI THỦY NHƯ	10/10/1993	Nữ	Tổ 2, ấp Xóm quạt, xã An Long, thành phố Hồ Chí Minh	4.680.000.000	5.453.950.000	773.950.000
77	HUỖNH THI YÊN	02/04/1992	Nữ	thôn Arăng, xã Hùng Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	808.650.000	608.650.000
78	HUỖNH VĂN QUÍ	07/03/1988	Nam	Tổ dân phố Hòa Phú 5, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	213.000.000	13.000.000
79	HUỖNH VĂN TÂN	20/09/1991	Nam	K61/40 Phạm Nhữ Tăng, Tổ 8 TKĐ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	1.700.000.000	1.871.000.000	171.000.000
80	HUỖNH XUÂN THỦY	12/03/1991	Nữ	K30/H22 TRẦN PHÚ, TỔ 21, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	208.350.000	8.350.000
81	LÂM QUANG ĐĂNG	10/10/1962	Nam	SỐ NHÀ 97, ĐƯỜNG HẢI PHÒNG, TDP 42, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
82	LÂM QUANG TUÂN	03/10/1989	Nam	456 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	450.000.000	526.500.000	76.500.000
83	LÂM QUỐC THỊNH	04/07/1992	Nam	K99/41 Núi Thành, Tổ dân phố số 04 Hoà Thuận, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.230.000	52.230.000
84	LÊ CÔNG TÚY	17/04/1993	Nam	Phú Bình, xã Phú Thuận, thành phố Đà Nẵng	175.000.000	180.000.000	5.000.000
85	LÊ ĐÌNH NAM	02/12/1986	Nam	Cộng Hòa - Hữu Từ, xã Đại Thanh, thành phố Hà Nội	200.000.000	216.000.000	16.000.000
86	LÊ ĐỨC	04/11/1970	Nam	Thôn Thái Lai, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	424.500.000	24.500.000
87	LÊ MINH TỬ	29/12/1952	Nam	04 Phan Thúc Duyên, Tổ 01, phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	150.000.000	369.000.000	219.000.000
88	LÊ MỸ HẠNH	28/08/1989	Nữ	61 Vũ Hữu, Tổ 50, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	170.000.000	233.250.000	63.250.000
89	LÊ NGỌC THANH THẢO	15/09/1995	Nữ	110/13/10 Phạm Hồng Thái, phường Tam Thăng, thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	171.900.000	21.900.000
90	LÊ NGUYỄN ANH KHOA	19/09/1986	Nam	01 KHUÔNG HỮU DỤNG, TDP Trung Lương 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	600.000.000	603.000.000	3.000.000
91	LÊ QUANG PHƯỚC	02/11/1992	Nam	156 Phan Bội Châu, phường Thuận Hóa, thành phố Huế	250.000.000	270.000.000	20.000.000
92	LÊ QUANG TIẾP	15/12/1956	Nam	thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	300.000.000	100.000.000
93	LÊ QUỐC TUÂN	14/02/1992	Nam	04 Phan Thúc Duyên, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	500.000.000	799.000.000	299.000.000
94	LÊ THỊ ANH THU	27/10/1983	Nữ	K181/7 Cù Chính Lan, Tổ 74, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	198.000.000	48.000.000
95	LÊ THỊ ANH VÂN	01/05/1991	Nữ	Thôn Cẩm Tây, xã Sơn Cẩm Hà, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	342.000.000	92.000.000
96	LÊ THỊ BÍCH NGỌC	07/05/1976	Nữ	Tổ 70, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	450.000.000	912.750.000	462.750.000
97	LÊ THỊ BÍCH TRÂM	20/11/1981	Nữ	Thôn Phước Khương, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng	380.000.000	513.000.000	133.000.000
98	LÊ THỊ DIỆU LINH	02/09/1993	Nữ	Tòa CT6, căn hộ CH14.11, chung cư NOXH Bàu Trâm, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	171.000.000	21.000.000

99	LÊ THỊ GIANG	20/04/1994	Nữ	Số 41 Hàm Nghi, khu phố 7, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	248.400.000	48.400.000
100	LÊ THỊ HÒA	15/07/1972	Nữ	Tổ 3, Khu phố 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	150.000.000	180.750.000	30.750.000
101	LÊ THỊ HOA LÝ	12/12/1975	Nữ	số nhà 2, ngách 43, ngõ 352 đường Nguyễn Trường Tộ, khối 8 Hưng Đông, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An	150.000.000	156.300.000	6.300.000
102	LÊ THỊ HƯƠNG	01/01/1994	Nữ	Tổ 7, thôn Đại Phước, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	324.000.000	174.000.000
103	LÊ THỊ KIỀU HOA	11/01/1992	Nữ	Xóm 01, Thôn Diêm Vân, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	150.000.000	400.500.000	250.500.000
104	LÊ THỊ KIM CHI	16/08/1966	Nữ	thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
105	LÊ THỊ KIM TUYẾT	08/01/1960	Nữ	TỔ 44, KHU PHỐ 30, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	275.000.000	371.250.000	96.250.000
106	LÊ THỊ LAN	29/12/1990	Nữ	Thôn 9, xã Chợ Long,, tỉnh Gia Lai	150.000.000	177.000.000	27.000.000
107	LÊ THỊ LÂN	18/09/1962	Nữ	Thôn 11, xã Xuân Tín, tỉnh Thanh Hóa	150.000.000	276.750.000	126.750.000
108	LÊ THỊ LỆ MI	06/01/1995	Nữ	Tổ 1, Đông Phú, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
109	LÊ THỊ LIÊN	10/10/1957	Nữ	Thôn Chợ Gội, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị	480.000.000	542.700.000	62.700.000
110	LÊ THỊ LOAN	08/03/1964	Nữ	Tổ 5, khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	300.000.000	318.000.000	18.000.000
111	LÊ THỊ MỸ LỆ	30/10/2000	Nữ	K3/24 Phan Thành Tài, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	451.650.000	251.650.000
112	LÊ THỊ NGÀ	19/09/1962	Nữ	Ngõ 370/28/3 Nguyễn Văn Cừ, Tổ 11, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội	150.000.000	202.500.000	52.500.000
113	LÊ THỊ NGUYỆT	04/08/1982	Nữ	63 Trần Quý Cáp, khối phố Hòa Nam, phường Bán Thạch, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	224.250.000	74.250.000
114	LÊ THỊ NHƯ HẢI	15/02/1984	Nữ	B 2229 Chung Cư Monarchy B, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	750.000.000	787.500.000	37.500.000
115	LÊ THỊ NHƯ LINH	14/03/1991	Nữ	Thôn Đắc Mrê, xã Quảng Tân, tỉnh Lâm Đồng	500.000.000	537.000.000	37.000.000
116	LÊ THỊ NỮ LY HUYỀN	09/06/1986	Nữ	Xóm Tây, Thôn Thuý Ba, xã Vĩnh Thuý, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	252.000.000	52.000.000
117	LÊ THỊ QUỲNH ANH	06/10/1981	Nữ	04 Phan Thúc Duyên, Tổ 01, phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	285.000.000	379.350.000	94.350.000
118	LÊ THỊ THANH THÚY	16/10/1972	Nữ	02A Ngõ Gia Tự, Tổ 7, Khu phố 14, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	350.000.000	475.350.000	125.350.000
119	LÊ THỊ THẢO TÂM	24/06/1981	Nữ	Tổ dân phố Phước Lý 1, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	201.000.000	1.000.000
120	LÊ THỊ THÚY ANH	07/09/1998	Nữ	K458/46 Ông Ích Khiêm, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	211.500.000	61.500.000
121	LÊ THỊ THÚY VY	08/02/1988	Nữ	Căn hộ chung cư số 2502, Tòa nhà CT4 - Khu chung cư quốc tế Booyoung - Khu đô thị mới Mỗ Lao, Tổ dân phố 5 Mỗ Lao, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	150.000.000	160.500.000	10.500.000
122	LÊ THỊ TỎ QUYỀN	26/10/1994	Nữ	TDP Phước Lý 2, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	800.000.000	996.000.000	196.000.000
123	LÊ THÙY TRANG	26/01/1987	Nữ	98 Văn Đồn, phường Hồng Hà, thành phố Hà Nội	1.450.000.000	1.507.500.000	57.500.000

124	LÊ TÔN VŨ	16/03/1992	Nam	Thôn Trà Sơn, xã Phước Trà, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.500.000	52.500.000
125	LÊ VĂN HƯNG	15/09/1983	Nam	Thôn Phước Trạch, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	150.000.000	150.750.000	750.000
126	LÊ VĂN NGỌC	01/05/1993	Nam	Tổ 60, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	220.000.000	229.000.000	9.000.000
127	LÊ VĂN QUANG	15/08/1972	Nam	Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	288.000.000	38.000.000
128	LÊ VĂN THÁI	01/10/1973	Nam	thôn Tây Gia, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	160.000.000	183.000.000	23.000.000
129	LÊ VINH	30/03/1956	Nam	23 Huỳnh Côn, TDP Đồng Hải, phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị	250.000.000	301.500.000	51.500.000
130	LƯU THỊ ÁNH LOAN	10/10/1964	Nữ	112 Hà Bổng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	282.000.000	82.000.000
131	LÝ MẠNH HUY	27/04/1987	Nam	374 Xuân Diệu, Phường Trần Phú, Tp Quy Nhơn, Bình Định	150.000.000	162.000.000	12.000.000
132	LÝ THỊ NGỌC MINH	14/09/1989	Nữ	Thôn Đa, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội	150.000.000	267.000.000	117.000.000
133	MAI DUY PHƯỚC	07/11/1984	Nam	31 Nguyễn Chí Thanh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	173.250.000	23.250.000
134	MAI HIẾU TRUNG	12/02/1983	Nam	146 Lê Chân, Tổ 10, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	1.800.000.000	2.664.000.000	864.000.000
135	MAI THỊ MỚI	10/05/1991	Nữ	Kiệt 3, tổ 3, tổ dân phố Nhơn Thọ 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	171.000.000	21.000.000
136	MAI TIÊN ĐẠT	27/11/1996	Nam	Nhà số 19 ngõ 142 Yên Lãng, phường Đồng Đa, thành phố Hà Nội	150.000.000	150.750.000	750.000
137	NGÔ LỆ QUÂN	04/11/1996	Nữ	K258/14 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	6.350.000.000	6.505.800.000	155.800.000
138	NGÔ MINH KHA	20/11/1988	Nam	Căn hộ AK7-006.11, Lô F, Chung cư cao tầng Akari Hoàng Nam, Khu phố 78, phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh	550.000.000	564.000.000	14.000.000
139	NGÔ THỊ ANH ĐÀO	25/11/1991	Nữ	31 đường ĐH1, TDP Quang Phường, phường Điện Bàn Bắc, thành phố Đà Nẵng	910.000.000	1.282.410.000	372.410.000
140	NGÔ THỊ ÁNH SEN	10/05/1990	Nữ	Tổ 11, thôn La Bông, xã Hoà Tiến, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	413.000.000	163.000.000
141	NGÔ THỊ PHÚC	08/12/1957	Nữ	56 Trương Minh Hùng, Tổ 2, Khối Phước Tân, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	255.750.000	5.750.000
142	NGÔ THỊ PHƯỢNG	25/06/1982	Nữ	40/31 Hoàng Văn Thái, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	180.000.000	205.500.000	25.500.000
143	NGÔ THỊ THU HÀ	01/03/1979	Nữ	Tổ 2, TDP Vọng Nhị, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	681.000.000	431.000.000
144	NGÔ THỊ THÚY AN	28/01/1985	Nữ	Thôn Quan Nam 1, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	294.000.000	94.000.000
145	NGÔ THỊ THÚY AN	22/12/1989	Nữ	thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	383.250.000	233.250.000
146	NGÔ THỊ TUYẾT NHUNG	06/05/1979	Nữ	Tổ 2, Thôn Tây Ninh, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	903.000.000	503.000.000
147	NGÔ THUY TRANG	09/10/1993	Nữ	Xuân Trạch, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội	950.000.000	1.404.000.000	454.000.000
148	NGÔ VĂN CẢNH	10/08/1993	Nam	thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	215.000.000	322.500.000	107.500.000

149	NGÔ VĂN LỰ	27/12/1967	Nam	SỐ NHÀ 47 ĐỖ QUANG, TÔ 32VT, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	360.000.000	403.200.000	43.200.000
150	NGÔ VĂN NGỘ	05/10/1968	Nam	Thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	215.000.000	245.100.000	30.100.000
151	NGÔ VĂN XUÂN	21/12/1996	Nam	Xóm 5, thôn Phương Quế, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	150.000.000	195.750.000	45.750.000
152	NGUYỄN CÔNG BÌNH	05/02/1980	Nam	TDP Trường Định, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	370.000.000	438.000.000	68.000.000
153	NGUYỄN CÔNG PHONG	28/02/1987	Nam	Kiệt 3, tổ 3, tổ dân phố Nhơn Thọ 2, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	369.000.000	19.000.000
154	NGUYỄN ĐĂNG THỊ TÚ ANH	14/01/1992	Nữ	Tổ 1A, khu phố 02 phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	300.000.000	331.500.000	31.500.000
155	NGUYỄN ĐÌNH DUÂN	16/11/1975	Nam	Tổ dân phố 14, phường Xuân Phương, thành phố Hà Nội	300.000.000	439.135.000	139.135.000
156	NGUYỄN ĐÌNH DŨNG	10/09/1961	Nam	Căn hộ số 922 tòa S6B khu công trình công cộng thương mại dịch vụ nhà ở Vinhomes Symphony, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội	180.000.000	784.200.000	604.200.000
157	NGUYỄN ĐÌNH DUY VŨ	22/07/1993	Nam	K96/43B Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	653.400.000	353.400.000
158	NGUYỄN ĐÌNH NGƯỜU	20/05/1963	Nam	03/41 Nguyễn Du, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	200.000.000	216.000.000	16.000.000
159	NGUYỄN ĐÌNH THANH CƯỜNG	02/09/1992	Nam	Triêm Trung 1, phường Điện Bàn, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	283.300.000	33.300.000
160	NGUYỄN ĐÌNH THỦY	29/08/1972	Nam	Thôn Cọp, xã Hướng Phùng, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	192.600.000	42.600.000
161	NGUYỄN ĐỨC HẢI	27/01/1988	Nam	Thôn Nhơn Thọ 2, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	216.000.000	16.000.000
162	NGUYỄN ĐỨC HẢI	14/08/1991	Nam	59 Nguyễn Văn Huê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	467.100.000	317.100.000
163	NGUYỄN ĐỨC KHÁNH	13/09/1993	Nam	Xuân Trạch, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội	1.850.000.000	2.415.700.000	565.700.000
164	NGUYỄN DUY KHÁNH	28/09/1977	Nam	Tổ 5, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	2.544.750.000	2.344.750.000
165	NGUYỄN HOÀNG GIA BẢO	01/11/2001	Nam	K448/H99/4 Trung Nữ Vương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	462.000.000	162.000.000
166	NGUYỄN HOÀNG GIA ĐẠI	25/01/1999	Nam	Tổ 39 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	280.000.000	80.000.000
167	NGUYỄN HỒNG SƠN	01/06/1998	Nam	K104/7 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	180.000.000	291.600.000	111.600.000
168	NGUYỄN HỒNG SƠN	06/02/1985	Nam	74 Hàng Quạt, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	300.000.000	540.000.000	240.000.000
169	NGUYỄN HỮU DŨNG	11/10/1970	Nam	129 Ông Ích Khiêm, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	210.750.000	60.750.000
170	NGUYỄN HỮU MINH	07/05/1991	Nam	Thôn Thanh Quýt 4, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng	170.000.000	469.500.000	299.500.000
171	NGUYỄN LÊ THANH THẢO	11/05/2001	Nữ	55 đường 21 khu phố 52, phường Hiệp Bình, thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000	220.000.000	20.000.000
172	NGUYỄN LƯƠNG BẢO NGOC	08/09/2003	Nữ	Xã Hòa Tiến, Huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
173	NGUYỄN MINH THIÊN	10/08/1981	Nam	TDP Kỳ Long, phường Vỹ Dạ, tỉnh Hà Tĩnh	180.000.000	202.641.000	22.641.000

174	NGUYỄN MINH UYỄN	26/07/1974	Nữ	417/49/78 đường Quang Trung, tổ 52, khu phố 7, phường Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	700.000.000	938.700.000	238.700.000
175	NGUYỄN NGỌC BÍCH	24/10/1983	Nữ	Tổ 11 phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	481.000.000	281.000.000
176	NGUYỄN OANH	10/05/1961	Nam	Tổ 1, Khu phố 7, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	150.000.000	153.000.000	3.000.000
177	NGUYỄN PHAN ANH	23/06/1985	Nam	Căn hộ W3 2009 Vinhomes West Point, tổ dân phố số 24 Mễ Tri, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội	300.000.000	696.000.000	396.000.000
178	NGUYỄN QUANG ĐIỂM MY	25/05/1989	Nữ	20 Tiên Sơn 3, tổ 50 phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	850.000.000	936.870.000	86.870.000
179	NGUYỄN TÂM	15/08/1993	Nam	Nhị Đình 1, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	180.000.000	30.000.000
180	NGUYỄN TÂN VIỆT	16/06/1958	Nam	TDP Lợi Thọ phường Cam Linh, tỉnh Khánh Hòa	250.000.000	264.525.000	14.525.000
181	NGUYỄN THANH HẢI	24/08/1993	Nam	141/19 Bà Triệu, Tổ 3, phường Vỹ Dạ, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	347.100.000	47.100.000
182	NGUYỄN THANH SANG	01/02/1970	Nam	Thôn Quyết Tâm. xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	229.500.000	29.500.000
183	NGUYỄN THANH TIỀN	12/06/1985	Nam	XÓM 5, TDP Thạch Bích, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi	150.000.000	223.290.000	73.290.000
184	NGUYỄN THANH TÙNG	14/04/1990	Nam	23 Lê Thị Hồng Gấm, Tổ 33B, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	470.000.000	494.600.000	24.600.000
185	NGUYỄN THẢO DUNG	26/11/1991	Nữ	Số 13 Ngõ 26 Xuân Diệu, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội	400.000.000	461.400.000	61.400.000
186	NGUYỄN THẢO MINH UYỄN	24/11/1973	Nữ	324/24/10 Lê Hồng Phong, phường Nam Nha Trang, tỉnh tỉnh Khánh Hòa	200.000.000	226.500.000	26.500.000
187	NGUYỄN THỊ ÁI	10/02/1980	Nữ	Đường Nguyễn Hữu Thọ, Thôn 3B, xã Khe Sanh, tỉnh Quảng Trị	400.000.000	595.500.000	195.500.000
188	NGUYỄN THỊ ÁI VI	14/04/1985	Nữ	Tổ 7, khu vực 2, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	200.000.000	216.000.000	16.000.000
189	NGUYỄN THỊ AN	04/09/1997	Nữ	Thôn Thanh Quyết 3, phường An Thắng, thành phố Đà Nẵng	230.000.000	492.000.000	262.000.000
190	NGUYỄN THỊ ÂN HUỆ	01/09/1963	Nữ	145 Nguyễn Hữu Dật, tổ 52, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	205.000.000	5.000.000
191	NGUYỄN THỊ ANH ĐÀO	01/01/1987	Nữ	Tổ dân phố Dương Sơn, phường Hương Trà, thành phố Đà Nẵng	410.000.000	516.600.000	106.600.000
192	NGUYỄN THỊ ÁNH NGUYỆT	27/11/1986	Nữ	TDP Phước Lý 1, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	270.000.000	70.000.000
193	NGUYỄN THỊ BÍCH DIỆU	15/07/1984	Nữ	46 Bình An 5, Tổ 78, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	661.500.000	261.500.000
194	NGUYỄN THỊ BÍCH HUỆ	03/12/1982	Nữ	46 Bình An 5, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	186.750.000	36.750.000
195	NGUYỄN THỊ BÍCH HƯƠNG	22/02/1986	Nữ	Thôn Chợ Gộp, xã Quảng Ninh, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	493.500.000	293.500.000
196	NGUYỄN THỊ BÍCH THUẬN	01/05/1990	Nữ	TDP Quan Nam 5, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	800.000.000	820.800.000	20.800.000
197	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	25/06/1995	Nữ	145 Nguyễn Huy Tường, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	171.000.000	21.000.000
198	NGUYỄN THỊ CAM	10/07/1993	Nữ	K86/31 Thi Sách, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	220.000.000	316.200.000	96.200.000

199	NGUYỄN THỊ CHUNG	19/05/1992	Nữ	Tổ 73, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	550.000.000	593.700.000	43.700.000
200	NGUYỄN THỊ ĐÀO	12/12/1960	Nữ	Tổ 08 An Hải Tây, Sơn Trà, Đà Nẵng	200.000.000	1.080.500.000	880.500.000
201	NGUYỄN THỊ ĐÀO	20/11/1986	Nữ	Xóm Chùa, thôn Phúc Thọ, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội	150.000.000	202.500.000	52.500.000
202	NGUYỄN THỊ DUNG	05/01/1996	Nữ	Thôn Thống Nhất, xã Ea Kly, Đắk Lắk	150.000.000	211.500.000	61.500.000
203	NGUYỄN THỊ GIANG	27/10/1984	Nữ	Thanh Oai, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội	160.000.000	225.300.000	65.300.000
204	NGUYỄN THỊ HÀ	26/06/1984	Nữ	19 Phong Bắc 11, Tổ 19, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	207.000.000	7.000.000
205	NGUYỄN THỊ HÀ	28/02/1986	Nữ	Thôn Nhơn Thọ 2, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	153.000.000	3.000.000
206	NGUYỄN THỊ HÀ MY	01/01/1992	Nữ	Tổ 50, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	360.150.000	10.150.000
207	NGUYỄN THỊ HÀ THU	19/06/1966	Nữ	158/10 Diên Hồng, Tổ 7, Khu phố 2, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	350.000.000	372.000.000	22.000.000
208	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	07/11/1964	Nữ	phường Tương Mai, thành phố Hà Nội	150.000.000	168.300.000	18.300.000
209	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	10/02/1990	Nữ	356 Trưng Nữ Vương, TDP Tân Thạnh, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	413.600.000	263.600.000
210	NGUYỄN THỊ HẰNG	10/06/1993	Nữ	Thôn Phú Ninh, xã Xuân Tín, tỉnh Thanh Hóa	200.000.000	487.500.000	287.500.000
211	NGUYỄN THỊ HANH	10/04/1972	Nữ	52 Tổ Ngọc Vân, phường Tân Hưng, thành phố Hải Phòng	1.870.000.000	2.156.850.000	286.850.000
212	NGUYỄN THỊ HẠNH NGÂN	09/07/1990	Nữ	Tổ 2, Khu Phố 1, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	300.000.000	324.000.000	24.000.000
213	NGUYỄN THỊ HÒA PHÚC	27/12/1991	Nữ	Khu phố Phú Long, xã Đề Gi, tỉnh Gia Lai	200.000.000	204.000.000	4.000.000
214	NGUYỄN THỊ HOÀI TRINH	03/05/1990	Nữ	Tổ 5, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	2.255.000.000	3.777.990.000	1.522.990.000
215	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	06/07/1988	Nữ	số 147, tổ 3, dân phố 2, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	3.990.000.000	4.205.840.000	215.840.000
216	NGUYỄN THỊ HỒNG DIỆP	18/08/1980	Nữ	455 Trần Phú (Dòng Phao Lô), phường Kon Tum, tỉnh Quảng Ngãi	150.000.000	213.000.000	63.000.000
217	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	29/06/1990	Nữ	TDP Cẩm Nam 1, phường Hoà Xuân, rành phố Đà Nẵng	750.000.000	2.022.000.000	1.272.000.000
218	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	27/10/1991	Nữ	CH A0801 tòa A, Tầng 8 thuộc tòa nhà công trình hỗn hợp văn phòng, nhà ở và căn hộ để bán, tổ 2 cụm 1, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội	150.000.000	162.000.000	12.000.000
219	NGUYỄN THỊ HỒNG THẨM	11/06/1986	Nữ	261 Trần Quý Khoách, tổ DP Hoà Phú 10 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	580.000.000	1.078.650.000	498.650.000
220	NGUYỄN THỊ HUỆ	27/04/1991	Nữ	TỔ 15A, Khu phố Trí Bưu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	339.150.000	139.150.000
221	NGUYỄN THỊ HUỆ	04/02/1965	Nữ	Tổ 23 phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	700.000.000	877.500.000	177.500.000
222	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	09/12/1963	Nữ	K59/4 Núi Thành, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	470.000.000	742.500.000	272.500.000
223	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	01/01/1973	Nữ	Tổ 13, thôn Lý Trường, xã Thăng Phú, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	256.500.000	106.500.000

224	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	15/10/1948	Nữ	Tổ 27, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	177.000.000	27.000.000
225	NGUYỄN THỊ KIM CƯỜNG	08/10/1980	Nữ	TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	150.000.000	169.200.000	19.200.000
226	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	10/12/1992	Nữ	Từ Ngán, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam	200.000.000	299.700.000	99.700.000
227	NGUYỄN THỊ KIM LỆ	27/10/1988	Nữ	7/27 Xuân Diệu, phường Thuận Hòa, thành phố Huế	150.000.000	291.600.000	141.600.000
228	NGUYỄN THỊ KIM SƯƠNG	25/07/1982	Nữ	Tổ 30, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	232.000.000	32.000.000
229	NGUYỄN THỊ KIM TIỀN	11/07/1988	Nữ	35 Trần An Tư, Tổ 3, Tổ dân phố 15, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	150.000.000	204.750.000	54.750.000
230	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾT	27/04/1987	Nữ	TDP Đông Trà 6, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	680.000.000	759.000.000	79.000.000
231	NGUYỄN THỊ LAN	15/02/1984	Nữ	K27/9B Nguyễn Lương Bằng, tổ 18, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	500.000.000	1.398.000.000	898.000.000
232	NGUYỄN THỊ LÃNH	05/03/1965	Nữ	Thôn Vĩnh An Bắc, xã Tam Xuân, thành phố Đà Nẵng	430.000.000	580.500.000	150.500.000
233	NGUYỄN THỊ LỆ	15/02/1975	Nữ	237 Huỳnh Thúc Kháng, Khối Phố 3, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng	340.000.000	424.500.000	84.500.000
234	NGUYỄN THỊ LIÊN HOA	27/10/1968	Nữ	Khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quảng Yên, thành phố Quảng Ninh	500.000.000	555.300.000	55.300.000
235	NGUYỄN THỊ MAI ANH	22/12/1964	Nữ	Số 139/2 Nguyễn Công Trứ, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	1.300.000.000	1.605.000.000	305.000.000
236	NGUYỄN THỊ MÃN	30/10/1978	Nữ	Số nhà 40, Nguyễn Văn Linh, thôn 6, xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	189.000.000	39.000.000
237	NGUYỄN THỊ MINH ANH	01/01/1984	Nữ	Thôn Tiên Thọ, xã Tiên Phước, thành phố Đà Nẵng	160.000.000	230.400.000	70.400.000
238	NGUYỄN THỊ MINH PHÚC	27/05/1996	Nữ	KP An Thạnh, phường An Bình, tỉnh Đồng Tháp	150.000.000	200.220.000	50.220.000
239	NGUYỄN THỊ MINH PHƯỢNG	01/05/1985	Nữ	09/02 Bùi Đức Sơn, Tổ 47 KP 9, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	200.000.000	217.500.000	17.500.000
240	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	18/05/1974	Nữ	Tổ 2. Kp1. phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	150.000.000	162.000.000	12.000.000
241	NGUYỄN THỊ MỘNG ĐIẾP	16/02/1992	Nữ	70 Nguyễn Du, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	150.000.000	258.000.000	108.000.000
242	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	29/12/1994	Nữ	Thôn Phú Lộc, xã Hà Nha, thành phố Đà Nẵng	650.000.000	679.500.000	29.500.000
243	NGUYỄN THỊ NĂM	10/01/1964	Nữ	35 Âu Cơ, Tổ 51, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	400.200.000	200.000
244	NGUYỄN THỊ NGÀ	08/04/1970	Nữ	thôn Dương Đán, xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	408.000.000	208.000.000
245	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯƠNG	28/12/1988	Nữ	Khu Hòa Đông, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.500.000	52.500.000
246	NGUYỄN THỊ NGỌC NHƯ NGUYỆT	05/09/1989	Nữ	K388/16/16 Tô Hiệu, Tổ 29HM, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
247	NGUYỄN THỊ NHƯNG	20/09/1991	Nữ	Thôn Tường Vân, xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	150.300.000	300.000
248	NGUYỄN THỊ PHAI	01/05/1956	Nữ	K317/56/1 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	320.000.000	379.800.000	59.800.000

249	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	02/05/1964	Nữ	Tổ 68 HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	160.000.000	205.200.000	45.200.000
250	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ĐIỀU	14/10/1964	Nữ	TDP 3, phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên	150.000.000	292.500.000	142.500.000
251	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NHI	03/10/1989	Nữ	thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	157.500.000	7.500.000
252	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG UYÊN	23/10/2002	Nữ	Tổ 10, khối Trường Lệ, phường Hội An Đông, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	259.200.000	59.200.000
253	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	03/09/1968	Nữ	35/9 Đỗ Công Tường, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh	400.000.000	447.000.000	47.000.000
254	NGUYỄN THỊ TÂM	19/02/1983	Nữ	25 Nguyễn Văn Cừ, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	255.000.000	105.000.000
255	NGUYỄN THỊ TÂM	10/03/1967	Nữ	SỐ NHÀ 21, ĐƯỜNG NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU, Khu phố 5, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	420.000.000	514.650.000	94.650.000
256	NGUYỄN THỊ TÂM	30/05/1981	Nữ	TDP Phú Hoà 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	405.000.000	5.000.000
257	NGUYỄN THỊ THÁI AN	19/08/1991	Nữ	515 Trần Nhân Tông, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	590.000.000	705.300.000	115.300.000
258	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	24/05/1963	Nữ	24 Ngõ 124 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Thành phố Hà Nội	150.000.000	171.000.000	21.000.000
259	NGUYỄN THỊ THANH HÒA	17/08/1984	Nữ	14 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	380.000.000	399.000.000	19.000.000
260	NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG	08/08/1993	Nữ	Khu Nghĩa Hiệp, xã Đại Lộc, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	216.000.000	16.000.000
261	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	06/01/1996	Nữ	Căn hộ 709 - CT08C khu đô thị mới Việt Hưng, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	150.000.000	270.450.000	120.450.000
262	NGUYỄN THỊ THANH KIỀU	28/03/1971	Nữ	Tổ 22, khu phố 1 Lê Duẩn, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	300.000.000	348.000.000	48.000.000
263	NGUYỄN THỊ THANH NGA	12/08/1989	Nữ	Tòa CT9, căn hộ CH04.12, Chung cư NOXH Bàu Trám, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	234.000.000	84.000.000
264	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	05/11/1968	Nữ	K356/H89/16 Hoàng Diệu, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	260.000.000	1.616.910.000	1.356.910.000
265	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	24/06/1989	Nữ	66B Lê Văn Hưu, phường Hội An Tây, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	165.000.000	15.000.000
266	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	12/06/1989	Nữ	Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng	500.000.000	512.750.000	12.750.000
267	NGUYỄN THỊ THIẾT	20/10/1959	Nữ	TDP 74, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	450.000.000	576.000.000	126.000.000
268	NGUYỄN THỊ THU	23/12/1992	Nữ	K317/56/1 Nguyễn Phước Nguyên, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	1.020.000.000	1.435.500.000	415.500.000
269	NGUYỄN THỊ THU HÀ	27/07/1992	Nữ	Kiệt 523/20, Đường Cách Mạng Tháng 8, Tổ 20, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	219.000.000	19.000.000
270	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	12/12/1978	Nữ	Thôn Triệu Đại, xã Triệu Bình, tỉnh Quảng Trị	450.000.000	458.250.000	8.250.000
271	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	04/08/1989	Nữ	Số Nhà K3/2, Hoà Quê Trung 1, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	164.250.000	14.250.000
272	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	04/02/1995	Nữ	Căn hộ chung cư số 203, tòa nhà CT2, nhà ở chung cư N08 thuộc khu tái định cư, TDP Giang Biên 5, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	300.000.000	465.000.000	165.000.000
273	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	16/05/1986	Nữ	Căn hộ số 15A06 tòa S6.2 khu công trình công cộng thương mại dịch vụ nhà ở Vinhomes Symphony, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội	2.700.000.000	9.565.500.000	6.865.500.000

274	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	19/09/1991	Nữ	Tổ 32, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	252.000.000	52.000.000
275	NGUYỄN THỊ THU LAN	24/07/1990	Nữ	Số nhà thửa 1182 TĐĐ 21 Trần Khánh Dư, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	150.000.000	171.000.000	21.000.000
276	NGUYỄN THỊ THU NGỌC	23/05/1992	Nữ	Phòng 1006, Nhà C, khu nhà ở Vinaconex3, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	300.000.000	405.000.000	105.000.000
277	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	17/12/1992	Nữ	SỐ NHÀ 15/1A, ĐƯỜNG LÊ VĂN LỘC, TÓ DÂN PHỐ 65, KHU PHỐ 8, phường Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh	250.000.000	481.761.600	231.761.600
278	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	09/07/1988	Nữ	21/13 Phú Xương, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	631.500.000	1.016.325.000	384.825.000
279	NGUYỄN THỊ THU SƯƠNG	22/10/1996	Nữ	25 Hà Huy Tập, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	760.000.000	942.850.000	182.850.000
280	NGUYỄN THỊ THU THẢO	17/11/1984	Nữ	Số 28, KIẾT 112 Trần Cao Vân, Tổ 40, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	255.000.000	105.000.000
281	NGUYỄN THỊ THU YẾN	01/01/1991	Nữ	79 Lê Kim Lăng, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	538.500.000	338.500.000
282	NGUYỄN THỊ THỰC ANH	25/08/2000	Nữ	Căn hộ số 21.14 Tầng 21, Chung cư Kingston Residence, 146 Nguyễn Văn Trỗi, 223, 223B Hoàng Văn Thụ, khu phố 1, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	579.000.000	429.000.000
283	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	11/04/1967	Nữ	TDP Chơn Tâm 4, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	1.500.000.000	4.060.500.000	2.560.500.000
284	NGUYỄN THỊ THỦY	01/05/1984	Nữ	K15/9 Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	199.500.000	49.500.000
285	NGUYỄN THỊ THỦY DUNG	10/12/1988	Nữ	CĂN HỘ CHUNG CƯ SỞ KĐT 901 - TOA NHÀ CHUNG CƯ, VÂN PHÒNG XUÂN MAI RIVERSIDE - SỐ 150 ĐƯỜNG THANH BÌNH, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội	150.000.000	155.250.000	5.250.000
286	NGUYỄN THỊ THỦY TRANG	16/08/1993	Nữ	TDP Chơn Tâm 4, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	180.000.000	565.650.000	385.650.000
287	NGUYỄN THỊ TRANG	12/08/1988	Nữ	thôn Thanh Vân, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
288	NGUYỄN THỊ TRANG	20/01/1995	Nữ	Xóm Lâm Cao, thôn Quảng Xá, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị	300.000.000	348.000.000	48.000.000
289	NGUYỄN THỊ TUYẾT	05/10/1968	Nữ	khối phố Phước Xuyên, xã Nam Phước, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	288.000.000	38.000.000
290	NGUYỄN THỊ TUYẾT TRINH	02/07/1993	Nữ	Thôn Tân Dương, phường An Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai	150.000.000	159.500.000	9.500.000
291	NGUYỄN THỊ XANH	12/10/1968	Nữ	Thôn Nam Sơn, xã Vĩnh Thủy, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	154.770.000	4.770.000
292	NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG	17/08/1975	Nữ	14 Hóa Quê Trung 3, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	240.300.000	90.300.000
293	NGUYỄN THỊ YẾN	30/12/1965	Nữ	K61/40 Phạm Nhữ Tăng, Tổ 8 TKĐ, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	600.000.000	648.000.000	48.000.000
294	NGUYỄN THỦY NHÌ	20/06/1993	Nữ	37 Cồn Dầu 24, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	229.500.000	79.500.000
295	NGUYỄN TRẦN ĐỨC ĐỨC	15/11/1996	Nam	02 Châu Thị Vĩnh Tế, Tổ 08, phường Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	150.000.000	973.500.000	823.500.000
296	NGUYỄN TRẦN LINH CHIỀU	27/07/1970	Nữ	Thôn Hòa Lâm, xã Duy Xuyên, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	210.750.000	10.750.000
297	NGUYỄN TRÍ HOÀNG	17/01/1988	Nam	Số nhà 108, đường Hai Bà Trưng, Tổ 1, Khu phố Tri Bưu, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	228.000.000	28.000.000
298	NGUYỄN TRỌNG DANH	20/06/1957	Nam	Tân Bình, xã Gò Nổi, thành phố Đà Nẵng	320.000.000	432.000.000	112.000.000

299	NGUYỄN TRUNG HIỆU	24/12/1995	Nam	Thôn Kim Thủy, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	450.000.000	474.750.000	24.750.000
300	NGUYỄN TRUNG THIỆN	04/08/1993	Nam	Số nhà 06, ngách 1, ngõ 455, đường Trần Phú, tổ dân phố 33, phường Thành Sen, tỉnh Hà Tĩnh	950.000.000	1.282.500.000	332.500.000
301	NGUYỄN TUẤN HÙNG	16/05/1993	Nam	Số 21/13 Trần Quý Cáp, Khu phố 2, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	267.750.000	117.750.000
302	NGUYỄN TUẤN KIẾT	30/01/1992	Nam	674 Lương Định Của, Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà	200.000.000	279.000.000	79.000.000
303	NGUYỄN VĂN CAM	15/07/1964	Nam	thôn Quảng Đại, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.500.000	52.500.000
304	NGUYỄN VĂN CHUNG	05/03/1988	Nam	TDP Kỳ Long, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh	150.000.000	196.920.000	46.920.000
305	NGUYỄN VĂN HẠNG	10/01/1954	Nam	493 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng	200.000.000	661.470.000	461.470.000
306	NGUYỄN VĂN HOÀNG	20/03/1941	Nam	Khu phố Trần Hưng Đạo, phường Quảng Yên, thành phố Quảng Ninh	250.000.000	425.000.000	175.000.000
307	NGUYỄN VĂN HOÀNG	20/11/1990	Nam	Khối Phố Tứ Hà, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	173.700.000	23.700.000
308	NGUYỄN VĂN HÙNG	12/01/1985	Nam	Tổ 9, phường Thanh Khê, Đà Nẵng	150.000.000	157.500.000	7.500.000
309	NGUYỄN VĂN NỨC	05/06/1965	Nam	Cát Hanh, Phù Cát, Bình Định	450.000.000	513.000.000	63.000.000
310	NGUYỄN VĂN THẾ	18/11/1975	Nam	Thôn Bắc Vĩnh Thái, xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị	150.000.000	156.500.000	6.500.000
311	NGUYỄN VĂN TIẾN	20/10/1985	Nam	493 Hoàng Diệu, phường Hòa Cường thành phố Đà Nẵng	150.000.000	312.300.000	162.300.000
312	NGUYỄN VIỆT HÙNG	10/04/1965	Nam	Tổ 12, Khu Phố 3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	300.000.000	405.000.000	105.000.000
313	NGUYỄN VIỆT TOÀN	19/10/1992	Nam	Tổ 12, KV3, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	550.000.000	621.000.000	71.000.000
314	NGUYỄN XUÂN PHƯƠNG KHANH	07/01/1982	Nữ	Tổ 69 HM, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	166.500.000	16.500.000
315	PHẠM ANH TUẤN	06/01/1972	Nam	58 Huỳnh Thúc Kháng, Nam Dương, Hải Châu, Đà Nẵng	980.000.000	1.233.000.000	253.000.000
316	PHẠM CÔNG ĐỊNH	08/12/1987	Nam	Thôn An Hải, xã Núi Thành, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	252.000.000	52.000.000
317	PHẠM LƯU NHẢ PHƯƠNG	07/09/1996	Nữ	35/33 Hà Huy Tập, Tổ 45, Khu phố 41, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	200.000.000	328.500.000	128.500.000
318	PHẠM MỸ TRANG	01/09/1983	Nữ	Tổ dân phố Liên Hợp, phường Tây Mỗ, thành phố Hà Nội	150.000.000	162.000.000	12.000.000
319	PHẠM QUỐC THIÊN	01/01/1989	Nam	K5/12 Hà Thị Thân, TDP An Trung 1, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	700.000.000	1.168.000.000	468.000.000
320	PHẠM QUỲNH ANH	22/12/1986	Nữ	13B TT 12A Lý Nam Đế, phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	150.000.000	174.000.000	24.000.000
321	PHẠM THỊ BÍCH THUẬN	27/12/1991	Nữ	59 Nguyễn Tất Thành, tổ 4, phường Hội An, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	186.000.000	36.000.000
322	PHẠM THỊ HÒA	12/07/1990	Nữ	Số 41 Trương Định, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	450.250.000	100.250.000
323	PHẠM THỊ MỸ HẠNH	10/10/1987	Nữ	K162/29 Đồng Đa, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	199.500.000	49.500.000

324	PHẠM THI THANH HUYNH	15/11/1994	Nữ	58 Huỳnh Thúc Kháng, Tổ 10, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	202.500.000	52.500.000
325	PHẠM THI THU	10/05/1985	Nữ	Tổ 72 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	445.500.000	45.500.000
326	PHẠM THI TỎ TRINH	17/10/1984	Nữ	K234/01 Đỗ Bá, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	613.500.000	413.500.000
327	PHẠM THI TUYẾT	18/03/1994	Nữ	237/6c Thanh Niên, tổ 3, khu phố 26, phường Quý Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	240.000.000	241.200.000	1.200.000
328	PHẠM THI VÂN	14/12/1986	Nữ	Tổ 73 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	234.000.000	34.000.000
329	PHẠM THI Ý NHI	16/07/1985	Nữ	26 Mai Anh Tuấn, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	354.000.000	508.044.000	154.044.000
330	PHẠM TRẦN ĐẠI	01/01/1972	Nam	18 Phong Bắc 1, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	2.080.800.000	2.530.656.000	449.856.000
331	PHẠM VĂN CHÂU	26/10/1993	Nam	Số 41 Trương Định, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	250.000.000	337.500.000	87.500.000
332	PHAN ANH THÀNH CÔNG	22/05/1993	Nam	200 Tôn Đức Thắng, tổ 106, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	291.000.000	91.000.000
333	PHAN CẨM NHI	29/08/2000	Nữ	161 Triệu Nữ Vương, Tổ 1, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	525.000.000	225.000.000
334	PHAN GIA KHÁNH	24/01/1990	Nam	249 Nguyễn Chí Chích, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	354.000.000	4.000.000
335	PHAN NGUYỄN HOÀI THANH	16/11/1987	Nữ	67 Bãi Sậy, Tổ 45, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	306.000.000	156.000.000
336	PHAN PHỤNG SUY	13/04/1968	Nam	K338/H1/01 Phan Châu Trinh, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	216.000.000	66.000.000
337	PHAN THỊ HỒNG HẠNH	01/02/1990	Nữ	SỐ 14 NHÂN HÒA 2, TỔ 12, phường Hoà Xuân, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	317.700.000	117.700.000
338	PHAN THỊ KIM OANH	20/01/1961	Nữ	Tổ 22A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	550.000.000	839.250.000	289.250.000
339	PHAN THỊ NGỌC LÀNH	05/12/1993	Nữ	Tổ 53, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	270.000.000	120.000.000
340	PHAN THỊ NHƯ HOA	08/09/1978	Nữ	Thôn La Huân, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng	170.000.000	229.500.000	59.500.000
341	PHAN THỊ SOẠN	03/10/1972	Nữ	Tổ 6, thôn Bình Tú, xã Thăng Điện, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	306.000.000	6.000.000
342	PHAN THỊ THÀNH	16/07/1969	Nữ	44 Hàn Thuyên, tổ 66, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	241.200.000	91.200.000
343	PHAN THỊ THU TRANG	26/02/1985	Nữ	Thôn La Huân, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	246.000.000	46.000.000
344	PHÙNG HỮU CÔNG	24/09/1988	Nam	Tổ 21, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	152.100.000	2.100.000
345	TẠ NGỌC THÀNH	03/11/1979	Nam	Tổ 132 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	270.000.000	70.000.000
346	TẠ NHẬT DUY	19/02/1985	Nam	24 Bùi Xương Trạch, Tổ 23, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	1.050.000.000	1.066.500.000	16.500.000
347	TẠ THỊ KIỀU TRINH	04/10/1998	Nữ	101 Kiệt 249 Hà Huy Tập, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	170.000.000	255.000.000	85.000.000
348	THÁI LÊ THANH THẢO	13/08/1993	Nữ	Căn hộ 29.01, tầng 29, Tòa BE5, Dự án khu dân cư và công viên Phước Thiện, 88 Phước Thiện, Khu phố 5, phường Long Bình, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	438.750.000	288.750.000

349	THÁI THỊ HOA	01/06/1995	Nữ	Thôn Chánh Mẫn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	100.000.000	299.700.000	199.700.000
350	THÁI THỊ NĂNG	11/11/1966	Nữ	thôn Phú Phước, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	160.000.000	211.500.000	51.500.000
351	TÔ ĐIỀN SƠN	02/06/1967	Nam	Tổ 11 phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	290.000.000	90.000.000
352	TÔN NỮ THANH THỦY	29/08/1986	Nữ	K172/19C Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	151.500.000	1.500.000
353	TÔN NỮ THỦY TRÂM	02/03/1988	Nữ	K448/35 Trưng Nữ Vương, Tổ 79 BT, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
354	TRẦN BÍCH HUỆ	12/09/1985	Nữ	Căn hộ C2.19.12, Chung cư NOXH Lamer 2, Tổ 47, Khu phố 30, phường Quý Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	150.000.000	166.500.000	16.500.000
355	TRẦN ĐÌNH ĐĂNG	11/12/1962	Nam	K5/17 Phạm Như Xương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	315.000.000	15.000.000
356	TRẦN ĐÌNH THẮNG	29/07/1989	Nam	51Đ/126 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	500.000.000	800.000.000	300.000.000
357	TRẦN ĐÌNH TRUNG	05/11/1992	Nam	Tổ 12, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	171.000.000	21.000.000
358	TRẦN DUY PHƯƠNG	27/08/1986	Nam	K279/06 Thái Thị Bôi, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	270.000.000	70.000.000
359	TRẦN HOÀI VY	11/03/2000	Nữ	Số nhà 411 đường Nguyễn Thái Học, tổ 41, khu vực 7, phường Quý Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	150.000.000	322.200.000	172.200.000
360	TRẦN HỮU VÕ ĐÔNG	24/11/1992	Nam	06 Lê Văn Đức, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	433.500.000	133.500.000
361	TRẦN KIM NGÂN	25/10/1982	Nữ	Tổ 10, phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội.	150.000.000	153.750.000	3.750.000
362	TRẦN MINH HIỀN	01/01/1987	Nữ	121/1A Hưng Phú, khu phố 1, phường Chánh Hưng, thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000	1.140.000.000	140.000.000
363	TRẦN MINH TÂY	25/04/1990	Nam	103 Lê Đình Kỳ, TDP Hòa Phước 4, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	1.000.000.000	1.035.000.000	35.000.000
364	TRẦN NGỌC ANH	01/01/1970	Nam	Thôn 8B, Quế Phú, Quế Sơn, Quảng Nam	200.000.000	225.600.000	25.600.000
365	TRẦN NGỌC HIỀN	12/05/1997	Nữ	Thôn Thành Công, xã Dray Bông, tỉnh Đắk Lắk	460.000.000	513.250.000	53.250.000
366	TRẦN PHÚ HIỀN	18/04/1985	Nam	K294/56 Điện Biên Phủ, Tổ 48 Chính Gián, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	3.100.000.000	3.191.250.000	91.250.000
367	TRẦN QUỐC TOÀN	04/04/1993	Nam	Tổ 8, khu vực 4, phường Quý Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	200.000.000	252.000.000	52.000.000
368	TRẦN THANH TUYỀN	30/01/1994	Nữ	Tổ 52, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	184.500.000	34.500.000
369	TRẦN THỊ AN	27/07/1968	Nữ	Tổ 12 Hoà Khánh Nam, Liên Chiểu, Đà Nẵng	250.000.000	447.250.000	197.250.000
370	TRẦN THỊ CẨM LINH	16/10/1983	Nữ	Xuân Đông, phường Tam Kỳ, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	258.000.000	58.000.000
371	TRẦN THỊ HIỀN	20/02/1988	Nữ	Tổ 45, phường Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	301.500.000	151.500.000
372	TRẦN THỊ HOA	04/01/1973	Nữ	Số nhà 18, đường Tôn Thất Thuyết, Khu phố 2, xã Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	100.000.000	126.000.000	26.000.000
373	TRẦN THỊ HỒNG PHƯỢNG	26/05/1987	Nữ	Tổ 10, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	470.000.000	492.300.000	22.300.000

374	TRẦN THỊ HƯƠNG	11/01/1973	Nữ	Thôn Thuận Phong, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	300.000.000	330.375.150	30.375.150
375	TRẦN THỊ HUYỀN	07/03/1976	Nữ	Thôn Thuận Phong, phường Đồng Sơn, tỉnh Quảng Trị	300.000.000	300.300.000	300.000
376	TRẦN THỊ KIM CÚC	18/08/1968	Nữ	Số nhà 411 đường Nguyễn Thái Học, tổ 41, khu vực 7, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	610.000.000	1.000.050.000	390.050.000
377	TRẦN THỊ LAN	05/11/1973	Nữ	Thôn Phú Hoà, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	180.000.000	30.000.000
378	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	05/01/1993	Nữ	Thôn Phước Tượng, xã Phú Lộc, thành phố Huế	150.000.000	162.000.000	12.000.000
379	TRẦN THỊ LỤC	20/02/1968	Nữ	Khối phố Ngọc Bình, phường Điện Bàn Đông, thành phố Đà Nẵng	700.000.000	776.700.000	76.700.000
380	TRẦN THỊ MINH DUNG	29/08/1980	Nữ	109 Lâm Nhĩ, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	584.000.000	384.000.000
381	TRẦN THỊ MINH TUYỀN	06/04/1992	Nữ	22 Nguyễn Phước Thái, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	453.000.000	53.000.000
382	TRẦN THỊ MỸ QUANG	03/06/1962	Nữ	TỔ 3, KHU VỰC 8, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	4.230.000.000	4.579.500.000	349.500.000
383	TRẦN THỊ NGÀ	28/09/1981	Nữ	140/8/3 Lưu Chi Hiếu, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000	342.000.000	42.000.000
384	TRẦN THỊ NGỌC TUYẾT	26/06/1996	Nữ	Tổ 47, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	198.000.000	299.370.000	101.370.000
385	TRẦN THỊ OANH	01/01/1967	Nữ	375 Văn Tiến Dũng, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	414.000.000	14.000.000
386	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	26/12/1961	Nữ	43 An Nhơn 7, Tổ 5, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	301.500.000	1.500.000
387	TRẦN THỊ THANH	18/07/1993	Nữ	Tổ 42, phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	171.000.000	21.000.000
388	TRẦN THỊ THANH THÚY	27/01/1983	Nữ	Thôn An Thọ, xã Tây Hồ, thành phố Đà Nẵng	340.000.000	410.400.000	70.400.000
389	TRẦN THỊ THANH THÚY	22/05/1993	Nữ	thôn Trang Diên - Gia Nam, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
390	TRẦN THỊ THANH TRÀ	06/04/1967	Nữ	K125/28 NGÕ GIA TỰ, TỔ 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	832.500.000	532.500.000
391	TRẦN THỊ THẢO	28/04/1995	Nữ	Tổ 98, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	1.500.000.000	1.879.500.000	379.500.000
392	TRẦN THỊ THUẬN MÃN	31/08/1988	Nữ	34 Đoàn Văn Cừ, Tổ 126, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	182.250.000	32.250.000
393	TRẦN THỊ THÚY	24/10/1991	Nữ	103 Đinh Núp, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	301.500.000	151.500.000
394	TRẦN THỊ THÚY NGÀ	28/04/2003	Nữ	K20/01 Nguyễn Thế Lộc, Tổ 33, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	180.000.000	183.600.000	3.600.000
395	TRẦN THỊ TÚ NHÂN	12/01/2000	Nữ	Số 10 đường chơn tâm 9, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	315.000.000	15.000.000
396	TRẦN THỊ TÙNG	02/01/1958	Nữ	04 Phan Thúc Duyên, Tổ 01, phường Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng	347.850.000	526.852.000	179.002.000
397	TRẦN THỊ VI	01/01/1977	Nữ	Khương Mỹ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	441.000.000	41.000.000
398	TRẦN THỊ XUÂN DUYỀN	08/10/1986	Nữ	68 Nguyễn Phong Sắc, tổ 3, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	1.033.200.000	633.200.000

399	TRẦN THỊ XUÂN HƯƠNG	10/06/1987	Nữ	Tổ 75, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	600.000.000	810.000.000	210.000.000
400	TRẦN TRUNG NGUYỄN	22/04/1995	Nam	41 Bàu Lãng, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	161.300.000	205.872.000	44.572.000
401	TRẦN VĂN ÚT	12/03/1969	Nam	TDP Thuận An, phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	200.000.000	360.000.000	160.000.000
402	TRẦN VIỆT THẮNG	19/07/2000	Nam	Thôn Thọ Tường, xã Đức Minh, tỉnh Hà Tĩnh.	250.000.000	270.000.000	20.000.000
403	TRẦN XUÂN NHÂN	22/11/1991	Nam	Thôn Trúc Lâm, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	280.000.000	295.400.000	15.400.000
404	TRIỆU VĂN LONG	12/11/1971	Nam	thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	400.000.000	409.500.000	9.500.000
405	TRỊNH QUANG ĐẠI	01/06/1988	Nam	49 Nguyễn Phước Thái, Tổ dân phố An Xuân, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	1.290.000.000	1.349.700.000	59.700.000
406	TRỊNH THỊ NGỌC TUYẾT	05/05/1971	Nữ	Đội 18, thôn Thanh Quang, xã Tuy Phước Đông, tỉnh Gia Lai	200.000.000	270.000.000	70.000.000
407	TRƯƠNG ĐỨC NGHĨA	25/02/1985	Nam	Thôn La Huân, xã Điện Bàn Tây, thành phố Đà Nẵng	480.000.000	508.500.000	28.500.000
408	TRƯƠNG HOÀNG MINH QUÂN	07/04/1995	Nữ	231/18 Lê Duẩn, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	200.700.000	50.700.000
409	TRƯƠNG HOÀNG THỐNG	25/02/1996	Nam	K404/7 Trần Cao Vân, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	1.550.000.000	1.690.250.000	140.250.000
410	TRƯƠNG THỊ MỸ CHÂU	28/07/1985	Nữ	325/52 Hùng Vương, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	510.000.000	648.000.000	138.000.000
411	TRƯƠNG THỊ NHƯ TRÂM	02/09/1983	Nữ	K88/59 Nguyễn Đức Trung, Tổ 52 (22TKĐ) Thanh Khê Đông, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	450.000.000	558.000.000	108.000.000
412	TRƯƠNG THỊ THANH THANH	02/07/2001	Nữ	Thôn 3, xã Vĩnh Lộc, thành phố Huế	300.000.000	435.000.000	135.000.000
413	TRƯƠNG THỊ TRÂM	20/08/2000	Nữ	Lô 1-12 Khu đô thị Bắc sông Tân An, TDP Liêm Trục, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	150.000.000	378.000.000	228.000.000
414	VÕ ĐỨC HÙNG	12/02/1988	Nam	Số nhà 33A, đường Trần Bình Trọng, Khu phố 5, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	200.000.000	300.000.000	100.000.000
415	VÕ NGỌC HẢI	21/11/1985	Nam	Thôn 1, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi	300.000.000	337.500.000	37.500.000
416	VÕ PHI LONG	11/12/1989	Nam	06 Phan Huy Chú, tổ 30A, phường An Hải, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	243.000.000	43.000.000
417	VÕ THỊ DUNG	10/10/1968	Nữ	K5/17 Phạm Như Xương, phường Hoà Cường, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	210.000.000	10.000.000
418	VÕ THỊ HỒNG	04/10/1982	Nữ	155 Thành Công, Khu phố 10, phường Phú Thọ Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	175.500.000	25.500.000
419	VÕ THỊ HỒNG VỸ	25/08/1968	Nữ	Tổ 2, Thôn Trà Đóa 2, xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	387.000.000	237.000.000
420	VÕ THỊ KHA	20/02/1971	Nữ	Thôn Gia Huệ, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	162.000.000	12.000.000
421	VÕ THỊ KỶ	12/04/1963	Nữ	Tổ 119 phường Hoà Khánh, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	191.250.000	41.250.000
422	VÕ THỊ LAN HƯƠNG	10/02/1990	Nữ	Khu phố Thành Cổ, phường Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	300.000.000	315.000.000	15.000.000
423	VÕ THỊ MINH VY	21/09/1994	Nữ	39/3 Lô Tư, phường Bình Hưng Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000	217.500.000	17.500.000

424	VÕ THỊ NGỌC CẨM	06/07/1963	Nữ	SỞ NHÀ 71, ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG, KHU VỰC NGUYỄN THỊ MINH KHAI, phường Bình Định, tỉnh Gia Lai	200.000.000	256.500.000	56.500.000
425	VÕ THỊ NGỌC HIỀN	11/11/1992	Nữ	Thôn Xuân Định, xã Chiên Đàn, thành phố Đà Nẵng	150.000.000	501.000.000	351.000.000
426	VÕ THỊ NGỌC HƯƠNG	12/12/1983	Nữ	Số 475 đường Trường Chinh, Tổ 07AK, phường An Khê, thành phố Đà Nẵng	200.000.000	270.000.000	70.000.000
427	VÕ THỊ PHƯƠNG TRÂM	15/05/1990	Nữ	Thôn Gia Huê, xã Vu Gia, thành phố Đà Nẵng	350.000.000	587.400.000	237.400.000
428	VÕ THỊ YẾN NGA	20/12/1966	Nữ	84 Lê Văn Hưu, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	300.000.000	657.750.000	357.750.000
429	VÕ TUẤN ANH	09/12/1991	Nam	Căn hộ LC-22.13 chung cư Lexington, Khu phố 12, phường Bình Trưng, thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000	352.500.000	52.500.000
430	VÕ VĂN DŨNG	22/03/1990	Nam	Căn hộ chung cư số 1408 Nhà B4 TT Kim Liên, phường Kim Liên, thành phố Hà Nội	890.000.000	1.155.500.000	265.500.000
431	VŨ QUANG HUY	16/06/1983	Nam	1118K5 Đô Thị Việt Hưng, Tổ 12 Cụm Giang Biên, phường Việt Hưng, thành phố Hà Nội	2.195.400.000	2.674.119.000	478.719.000
432	VŨ THỊ LIÊN	13/06/1983	Nữ	Thôn 9, xã Chơ Long, tỉnh Gia Lai	200.000.000	234.000.000	34.000.000
433	VŨ TRỌNG TRANG	28/11/1987	Nam	Thôn Đồng Tiến, xã Ea Kly, Đắk Lắk	160.000.000	161.200.000	1.200.000